TERM 2 CIE 1 PLANNING WEEK 10

BÁO BÀI TUẦN 10 GLOBAL ENGLISH 1	MATHS 1	SCIENCE 1	SMART START 1
Unit 3 **Verbs** roll: lăn hit: đánh catch: bắt throw: ném kick: đá **Numbers** eleven: mười một twelve: mười hai thirteen: mười ba fourteen: mười bốn fifteen: mười lăm sixteen: mười sáu seventeen: mười bảy eighteen: mười tám	**Unit 5.1: Addition** Phép cộng **Vocabulary** add/ plus: cộng equal: bằng total: tổng cộng whole: nguyên (phần)/ toàn phần **Number sentence:** Two add one equals three. (2+1=3) **Unit 5.2: Subtraction Phép trừ** **Vocabulary** subtract: trừ take away: lấy ra **Sentences:** 2 take away 1 equals 1	**Unit 3: Marterials (Vật liệu)** **3.1 Different materials** **Vocabulary**: fabric: vải metal: kim loại paper: giấy plastic: nhựa rubber: cao su wood: gỗ **Sentences:** It's made of **plastic**/ **fabric**… **Test Unit 2: Sounds** **Kiểm tra bài số 2.** **Unit 2.1 Sound sources** **Vocabulary:** Sound: âm thanh	**Vocabulary:** - Review Aa, Bb, Cc, Dd ant, boy, cap , door - pink, White , flower **Structure:** - It's a pink flower.

LIVEWORKSHEETS

nineteen: mười chín twenty: hai mươi **Prepositions** on: trên under: dưới next to: bên cạnh above: trên **Phonics** short a: âm a ngắn short u: âm u ngắn		Sound source: nguồn âm thanh Hear/ listen: nghe Voice: giọng nói Noise: tiếng ồn **Unit 2.2 Loud and Quiet** Damage: bị đau Danger: nguy hiểm Instrument: nhạc cụ Loud: ồn Quiet: im lặng Music: âm nhạc **Unit 2.3 Sound moves** Changed: thay đổi Comparing: so sánh Far away: xa Move: di chuyển Near: gần	

LIVEWORKSHEETS